

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 88/2024/DS-GĐT

Ngày 23/12/2024

Về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần tham gia xét xử giám đốc thẩm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Đặng Kim Nhân.

*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Văn Tào và ông Lê Văn Thường.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” giữa:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970 và ông Phạm Văn A, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh B.

Bị đơn: ông Lê Văn P, sinh năm 1955 và bà Phạm Thị Minh C, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị Mai H, sinh năm 1960; địa chỉ: số 420/24 đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh B.

2. Ông Man Như T, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn L, xã P, huyện T, tỉnh B.

3. Phòng Công chứng số 3 tỉnh B; địa chỉ: tổ 3, khu vực 1, phường T, thành phố Q, tỉnh B.

4. Ông Đặng Đình T - Công chứng viên Văn phòng Công chứng B; địa chỉ: 21 đường L, phường B, thị xã A, tỉnh B.

5. Ngân hàng Sài Gòn (SCB) - Chi nhánh Q; địa chỉ: 252 đường T, thành phố Q, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A trình bày:*

Ngày 13/8/2018, bà Phạm Thị Minh C hỏi vay vợ chồng bà T, ông A số tiền 1.100.000.000 đồng để bà C trả nợ xấu, bà T đồng ý, nhưng yêu cầu bà C đưa giấy tờ nhà thì bà C nói “*Giấy tờ nhà bà C đã đưa cho bà H vay rồi nên không còn*” nên bà T yêu cầu gặp vợ chồng bà Đỗ Thị Mai H, ông Man Như T để kiểm tra. Khi gặp bà H, bà T mới biết thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17, diện tích

235,6m<sup>2</sup> thôn P1, xã P, huyện T có nguồn gốc là tài sản của ông Nguyễn Công T, ông T chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng bà C, ông P và ngày 07/11/2014 đã chỉnh lý sang tên bà C, ông P

Ngày 13/10/2017, bà C, ông P chuyển nhượng thửa đất số 28 cho bà Đỗ Thị Mai H; do đó, bà H yêu cầu bà T phải giao 900.000.000 đồng thì bà H mới chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng bà T, ông A nên vợ chồng bà T không đồng ý. Sau đó, vợ chồng bà T, bà C và bà H bàn bạc, thống nhất và đã thực hiện, theo đó vợ chồng bà T giao cho bà C 700.000.000 đồng (không viết giấy) để bà C trả nợ bà H 700.000.000 đồng. Ngày 13/8/2018, tại Phòng Công chứng B, vợ chồng bà H, và ông T ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 28 cho vợ chồng bà T, ông A, nhằm mục đích giảm số tiền phải nộp thuế nên giá chuyển nhượng thửa đất ghi 50.000.000 đồng. Các bên đã làm thủ tục chỉnh lý, sang tên đứng tên bà T, ông A trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 28. Bà T dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 28 thế chấp tại Ngân hàng SCB Q vay 790.000.000 đồng đưa cho vợ chồng bà C ông P. Sau khi chuyển nhượng đất, bà C xin vợ chồng bà T, ông A cho vợ chồng bà C ở nhờ trong ngôi nhà xây trên đất một thời gian. Ngày 12/9/2018 bà C viết *Giấy cam kết*, theo đó, hàng tháng vợ chồng bà C có nghĩa vụ trả lãi 19.000.000 đồng cho số tiền gốc 1.100.000.000 đồng và tiền bà C mượn riêng của vợ chồng bà T 910.000.000 đồng, Giấy cam kết còn ghi “*nếu 03 tháng không trả lãi thì bà C phải giao toàn bộ nhà cửa của bà C cho vợ chồng bà T*”. Nay, vợ chồng bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông P bàn giao nhà và đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ 17 tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B cho vợ chồng bà T.

\* *Bị đơn bà Phạm Thị Minh C đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn P (chồng bà C) trình bày:* Thống nhất với trình bày của vợ chồng bà T về nguồn gốc và quá trình chuyển nhượng thửa đất số 28, tờ bản đồ 17, diện tích 235,6m<sup>2</sup> thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B; thừa nhận bà C, ông P có ký *Giấy cam kết* ngày 12/9/2018 và hiện nay bà C, ông P đang ở tại ngôi nhà trên thửa đất số 28.

Ngày 13/10/2017, bà C thuê bà H vay Ngân hàng Viettinbank 600.000.000 đồng với mức phí 60.000.000 đồng, nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Đầu tháng 8/2018, bà C tiếp tục thuê bà H vay thêm 300.000.000 đồng với mức phí 50.000.000 đồng, nhưng bà H không vay được. Ngày 06/8/2018, bà C gặp bà T để thuê bà T vay 1.000.000.000 đồng với phí trọn gói 80.000.000 đồng, nhưng bà T không vay được. Ngày 13/8/2018, bà T với bà H đến Văn phòng Công chứng B ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 28 từ vợ chồng bà H, ông T sang cho vợ chồng bà T, ông A. Bà C công nhận thời điểm này bà C cũng có mặt tại Văn phòng Công chứng B, nhưng không ký Hợp đồng vì bà C là người thuê bà H 50.000.000 đồng và thuê bà T 80.000.000 đồng để vay giúp tiền, nhưng không vay được. Ngày 11/9/2018, bà C thuê bà T đứng tên vay Ngân hàng SCB, địa chỉ 252 đường T, thành phố Q, tỉnh B số tiền 790.000.000 đồng, bà T ký nhận vay tiền tại Ngân hàng.

Nay bà C, ông P không đồng ý bàn giao nhà đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ 17, diện tích 128 m<sup>2</sup> (Nhà nước đã thu hồi 107,6 m<sup>2</sup> để thực hiện dự án đầu tư

xây dựng mở rộng Quốc lộ 1A) tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B với lý do thực tế không có việc chuyển nhượng thửa đất mà chỉ có việc bà C nhờ vợ chồng bà T vay tiền tại Ngân hàng nên vợ chồng bà C đồng ý trả vợ chồng bà T 1.100.000.000 đồng và đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Mai H trình bày:* Trước tháng 10/2017, bà C có nhờ bà H vay giúp 600.000.000 đồng để trả nợ, bà H đồng ý nhưng không có tài sản thế chấp nên bà C nói sẽ làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 28 cho bà H để bà H thế chấp vay tiền giúp bà C. Ngày 13/10/2017, vợ chồng bà C, ông P đến Văn phòng Công chứng số 3 tỉnh B ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 28 cho bà H; sau đó bà H và bà C đến Ngân hàng Công thương B thế chấp nhà đất vay Ngân hàng 600.000.000 đồng, hạn vay 12 tháng, nhận tiền xong bà H giao đủ ngay 600.000.000 đồng cho bà C. Sau đó, bà C còn nhờ bà H tiếp tục vay giúp 400.000.000 đồng, nhưng bà H không vay được. Khoản vay 600.000.000 đồng bà C đã trả lãi cho Ngân hàng được 08 tháng, sau không trả nữa nên bà H phải vay tiền bên ngoài trả Ngân hàng đúng hạn và đã giải chấp lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/10/2017, bà C trả đủ tiền cho bà H nên ngày 13/8/2018 bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C, có viết *Giấy giao trả sổ QSD nhà ở và đất ở*, đồng thời cùng ngày 13/8/2018 vợ chồng bà C, ông P đồng ý chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng bà T, ông A, nhưng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H nên bà C nhờ vợ chồng bà H ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng bà T, ông A, còn thực tế vợ chồng bà H không chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà T, ông A. Nay bà T, ông A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông P trả lại ngôi nhà trên thửa đất thì bà H không có ý kiến.

Ngày 08/8/2019, bà H có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/8/2018, nhưng tại phiên hòa giải ngày 04/10/2019 bà H rút yêu cầu vì thừa nhận bà H có ký các Hợp đồng chuyển nhượng; ngoài ra, bà H còn trình bày thừa nhận bà C thuê bà H với mức phí 60.000.000 đồng để bà H vay tiền Ngân hàng giúp bà C, còn việc bà C thuê bà T với mức phí 80.000.000 đồng để bà T vay tiền Ngân hàng giúp bà C thì bà H không biết.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Man Như T (chồng bà Đỗ Thị Mai H) thống nhất với trình bày của bà H.*

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn Tiến D - Công chứng viên Văn phòng Công chứng số 3 tỉnh B trình bày:* Thời điểm công chứng Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 28 giữa vợ chồng ông Lê Văn P, bà Phạm Thị Minh C với bà Đỗ Thị Mai H các bên tham gia có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Trước khi ký kết hợp đồng các bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và tự nguyện ký, điểm chỉ vào hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình. Tại thời điểm công chứng, Phòng Công chứng số 3 tỉnh B không nhận được bất kỳ đơn thư, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phong tỏa tài sản của ông P, bà C để thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Việc kiểm tra tài sản, Công chứng viên không có thẩm quyền kiểm tra tài

sản trước khi chứng nhận và pháp luật không quy định phải kiểm tra tài sản trước khi chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ chứng nhận hợp đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp. Vì các lý do trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2017.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đình T - Công chứng viên Văn phòng Công chứng B và Ngân hàng Sài Gòn (SCB)-Q không có văn bản trình bày và không có yêu cầu.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/5/2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B quyết định:**

1. Hai “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 13/10/2017 giữa bên chuyển nhượng vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P với bên nhận chuyển nhượng bà Đỗ Thị Mai H và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 13/8/2018 giữa bên chuyển nhượng vợ chồng bà Đỗ Thị Mai H, ông Man Như T với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A đều có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P giao trả ngôi nhà thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17, diện tích 128m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A.

3. Bác lời nại của bà Phạm Thị Minh C về “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/10/2017 và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 13/8/2018 là không có thật, chỉ thuê bà Đỗ Thị Mai H vay ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng, với mức phí là 60.000.000 đồng và chỉ thuê bà Nguyễn Thị Thanh T vay ngân hàng 1.100.000.000 đồng với mức phí 80.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 13/10/2017 và hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 13/8/2018 của vợ chồng bà Đỗ Thị Mai H, ông Man Như T.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên bố quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm: bà Phạm Thị Minh C kháng cáo; Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/5/2020 kháng nghị bản án sơ thẩm.

**Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 91/2020/DS-PT ngày 29/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Minh C.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Phạm Văn A với vợ chồng bà Phạm Thị Minh C và ông Lê Văn P thống nhất là hiện nay vợ chồng bà C, ông P còn nợ vợ chồng bà T, ông A số tiền là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Sau khi án có hiệu lực vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P phải trả 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A. Khi nhận đủ 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm

*triệu đồng) vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A phải có nghĩa vụ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17, diện tích 128 m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B sang cho vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

\* Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 39/2024/KN-DS ngày 23/10/2024, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 91/DS-PT ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

\* Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B (sau đây viết tắt là thửa đất số 28) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 21/10/2011 cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị H; ông T, bà H ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị Minh C, chính lý, sang tên ông P, bà C ngày 09/10/2015. Ngày 13/10/2017 tại Văn phòng công chứng số 3 tỉnh B, ông P và bà C ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 28 cho bà Đỗ Thị Mai H (sang tên bà Hương tháng 10/2017). Ngày 13/8/2018, tại Văn phòng công chứng B, ông Man Như T và bà Đỗ Thị Mai H ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 28 cho vợ chồng ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị Thanh T (sang tên ông An, bà T ngày 17/8/2018).

[2] Xét, vợ chồng bà C đã chuyển nhượng thửa đất số 28 cho bà H, vợ chồng bà H chuyển nhượng thửa đất lại cho vợ chồng bà Tuyên, nhưng trên thực tế vợ chồng bà C vẫn quản lý, sử dụng thửa đất (có nhà ở trên đất), trong khi bà C trình bày không có việc chuyển nhượng thửa đất, việc ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất chỉ nhằm mục đích thuê bà H, bà T vay tiền Ngân hàng giúp bà C (bà C phải trả phí cho bà H, bà T). Bà H thừa nhận lúc đầu do nợ xấu, không vay được tiền Ngân hàng nên bà C ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho bà H, nhờ bà H vay tiền Ngân hàng giúp bà C; sau khi đứng tên thửa đất bà H đã thế chấp vay tiền Ngân hàng đưa cho bà C, do bà H không tiếp tục vay được thêm tiền cho bà C nên bà C trả đủ tiền cho bà H, rồi nhờ bà H ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng bà T. Vợ chồng bà T thừa nhận đã trả tiền bà H thay bà C, đổi lại bà C, bà H và vợ chồng bà T thống nhất bà H sẽ ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 28 cho vợ chồng bà T, đồng thời bà C viết Giấy ngày 12/9/2028 “cam kết hàng tháng vợ chồng bà C có nghĩa vụ trả bà T 19.000.000

đồng cho số nợ gốc 1.100.000.000 đồng, nếu 3 tháng không trả lãi bà C phải giao nhà đất tại thửa đất số 28 cho vợ chồng bà T”, nay bà C không trả lãi theo cam kết nên vợ chồng bà T yêu cầu vợ chồng bà C bàn giao nhà đất.

[3] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét đủ cơ sở xác định 2 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 28 là giả tạo, nhằm che giấu giao dịch vay tiền, điều này phù hợp với việc tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận: “...Vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Phạm Văn A với vợ chồng bà Phạm Thị Minh C và ông Lê Văn P thống nhất là hiện nay vợ chồng bà C, ông P còn nợ vợ chồng bà T, ông A số tiền là 1.300.000.000 đồng. Sau khi án có hiệu lực vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P phải trả 1.300.000.000 đồng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A. Khi nhận đủ 1.300.000.000 đồng vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Phạm Văn A phải có nghĩa vụ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 17, diện tích 128m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn P1, xã P, huyện T, tỉnh B, sang cho vợ chồng bà Phạm Thị Minh C, ông Lê Văn P; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận 2 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 28 trên có hiệu lực pháp luật là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, theo đó, vợ chồng bà C thừa nhận hiện nay nợ vợ chồng bà T 1.300.000.000 đồng, sau khi vợ chồng bà C trả đủ tiền cho vợ chồng bà T thì vợ chồng bà T có nghĩa vụ ký Hợp đồng và làm thủ tục chuyển sang tên lại thửa đất số 28 cho vợ chồng bà C; tuy nhiên, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T cho biết hiện nay vợ chồng bà C không có khả năng trả nợ cho vợ chồng bà T nên không thể thi hành án. Bởi các lý do trên, Hội đồng giám đốc thẩm xét thấy cần chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 39/2024/KN-DS ngày 23/10/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để hủy toàn bộ bản án phúc thẩm và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật và bản án tuyên phải rõ ràng, đầy đủ, không vướng mắc khi thi hành án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 39/2024/KN-DS ngày 23/10/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 91/DS-PT ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- TAND huyện T, tỉnh B (kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GDKT II; Phòng Lưu trữ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Kim Nhân**

